

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-4-2024

V/v: Ly hôn; Tranh chấp nuôi con;

Chia tài sản chung của vợ chồng

khi ly hôn; Kiện đòi nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Hồng Kỳ

Ông Trương Thành Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023, số 02A/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 và số 02B/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2023 về việc “*Ly hôn; Tranh chấp nuôi con; Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; Kiện đòi nợ*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm: 1982 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số B đường H, phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: 40 O, W, C, New Zealand.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn về nội dung “Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”: Bà Đoàn Hồng H, sinh năm: 1996 theo Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2023 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ D, A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc N, sinh năm: 1991 - Luật sư Công ty L chi nhánh H2 (có mặt).

Địa chỉ: Số C đường N, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1980 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số B đường H, phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hứa Thanh K1, sinh năm: 1955 - Luật sư Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh Ninh Thuận. (có mặt).

Địa chỉ: Số A H, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Xa Thị D, sinh năm: 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH H3 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E đường số B, Khu phố T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu T đăng ký kết hôn ngày 08/01/2009 tại Ủy ban nhân dân phường D1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tự nguyện.

Thời gian đầu kết hôn, vợ chồng bà chung sống hạnh phúc nhưng càng về sau, vợ chồng càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân là do ông T thường đi nhậu về khuya, không chăm lo vợ con kể cả khi con đau ốm, ông T không lo xây dựng kinh tế, tiêu tiền hoang phí dẫn đến nợ nần, hao tổn tài sản gia

đình. Mặc dù, bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T vẫn không thay đổi. Hơn nữa, ông T rất nóng tính, thường đập phá đồ trong nhà, hay đe dọa và thậm chí còn dùng vũ lực với các con. Do không thể giải quyết mâu thuẫn nên bà đã đến New Zealand du học và ly thân với chồng từ cuối năm 2019. Đến tháng 05/2021, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng bà ngày càng trở nên căng thẳng, trầm trọng. Trong khoảng thời gian này, ông T ghen tuông không có căn cứ và thường xuyên bêu rếu, thoá mạ, chửi bới bà trên mạng xã hội, đồng thời, ông T còn tìm mọi cách ngăn cản bà được gặp và liên lạc với các con. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung:

Bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hữu Ngân H1, sinh ngày 18/05/2013 và Nguyễn Hữu Bá S, sinh ngày 12/05/2016. Hiện nay, 02 con chung do ông T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, luật sư của bà A cho biết bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Hiện nay, bà A đang ở New Zealand và làm điều dưỡng viên tại viện dưỡng lão với mức thu nhập trung bình là 50.000.000 đồng - 60.000.000 đồng/tháng, ngày làm từ 4-6 tiếng, bà A chưa có nhà riêng ở New Zealand, bà A hiện đã được cấp thị thực cư trú tại New Zealand nên có đủ điều kiện bảo lãnh 02 con chung sang New Zealand sống với bà A và đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố về chia nợ chung của ông T, đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến như sau:

Đối với khoản nợ của Công ty TNHH H3 và số tiền để giải thể Công ty P, bà không đồng ý trả vì thực tế Công ty TNHH H3 chưa có đơn yêu cầu giải quyết công nợ, còn Công ty P thì đang tiến hành các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật, vì vậy bà không đồng ý giải quyết trong cùng vụ án này.

Đối với số nợ 200.000.000 đồng của bà Xa Thị D mà ông T cho rằng ông T vay của bà D để gửi tiền cho bà (đổi ra là 7.000 USD) thì bà không đồng ý, bà xác định số tiền 7.000 USD ông T chuyển cho bà là tiền bán tài sản chung của vợ chồng mà có, vì trong thời gian còn là vợ chồng, bà và ông T có một số tài sản chung là nhà, đất, quán cà phê. Trước khi bà sang New Zealand du học, vợ chồng

bà đã chuyển nhượng căn hộ Opal Riverside cho ông Nguyễn Thanh Đ với giá thực tế là 2.800.000.000 đồng; hiện nay, toàn bộ số tiền bán căn hộ này do ông T nắm giữ, quản lý và chỉ chuyển qua New Zealand cho bà 9.170 đô New Zealand (khoảng 137.000.000 đồng) vào ngày 23/07/2019.

Đối với yêu cầu độc lập của bà D về yêu cầu xác định bà và ông T có nợ bà D 200.000.000 đồng và buộc bà phải trả cho bà D 200.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì thực tế bà không vay tiền của bà D.

Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà A về quan hệ hôn nhân và con chung, tuy nhiên, ông không thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ phía ông như bà A đã trình bày mà cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà A có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác sau khi ra nước ngoài, vì vậy, ông không đồng ý ly hôn và vẫn mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà A.

Về con chung: Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là H1 và S trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A, ông không yêu cầu bà A phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, ông đang ở nhà mẹ ruột là bà Xa Thị D. Thu nhập hàng tháng của ông khoảng 30.000.000 đồng bao gồm tiền lương làm việc tại nhà máy điện mặt trời, thu nhập từ việc nhận lắp đặt pin mặt trời cho ghe, tàu, thuyền và mở lớp dạy online.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông yêu cầu bà A phải hoàn trả cho ông số tiền 500.000.000 đồng, gồm: 7.000 USD gửi bà A mua xe, 360.000.000 đồng tiền môi giới cho bà A đi nước ngoài và 150.000.000 đồng tiền nợ Công ty H3 và tiền giải thể Công ty P, trong đó nợ Công ty H3 Tiến 94.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông T đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 2 con chung và không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung:

Ông xin rút yêu cầu phản tố về việc buộc bà A phải trả cho ông 360.000.000 đồng tiền môi giới cho bà A đi nước ngoài và 150.000.000 đồng tiền nợ Công ty H3 và tiền giải thể Công ty P.

Đối với số nợ 7.000 USD, ông xác định số nợ này có nguồn gốc từ 200.000.000 đồng ông vay của bà D. Khi vay tiền của bà D thì chỉ có một mình

ông đứng ra vay, nhận tiền, tuy nhiên, ông có gọi điện thông báo cho bà A biết việc vay tiền bà D. Số tiền 200.000.000 đồng này ông đổi ra USD để gửi cho bà A mua xe ô tô tại New Zealand là 7.000 USD. Đối với số nợ 200.000.000 đồng của bà D thì ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng nhưng toàn bộ số tiền này ông đã gửi cho bà A nên yêu cầu Tòa án buộc bà A phải có trách nhiệm trả cho bà D 200.000.000 đồng.

Đối với số tài sản mà đại diện hợp pháp của bà A nêu là căn hộ và quán cà phê ông thừa nhận là đúng sự thật, tuy nhiên số tiền bán căn hộ và quán cà phê ông đã dùng trả nợ ngân hàng và mua 10 cây vàng. Toàn bộ số vàng ông đã gửi cho cha bà A giữ hộ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2023 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Xa Thị D trình bày:

Ông T là con trai bà và bà A là con dâu bà.

Năm 2019 (không nhớ cụ thể ngày tháng), bà có cho ông T vay số tiền 200.000.000 đồng, không tính lãi. Khi cho vay, giữa hai bên không lập giấy tờ, cũng không có người làm chứng. Người trực tiếp hỏi vay tiền của bà là ông T, còn bà A không liên lạc gì. Bà là người trực tiếp giao số tiền 200.000.000 đồng cho ông T tại nhà bà. Sau đó, bà cũng không thông báo cho bà A biết việc ông T vay 200.000.000 đồng của bà.

Bà xác nhận từ khi ông T hỏi vay tiền cho đến khi giao tiền cho ông T thì chỉ có bà và ông T giao dịch với nhau, bà không thông báo cho bà A biết, tuy nhiên bà có nghe T nói vay tiền gửi cho bà A.

Số tiền vay 200.000.000 đồng là của cá nhân bà vì bà và chồng đã ly hôn năm 1987.

Nay, bà yêu cầu Tòa án xác định số tiền 200.000.000 đồng giao cho ông T là nợ chung của vợ chồng ông T, bà A và buộc vợ chồng ông T, bà A phải trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên Công ty H3 không có bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về yêu cầu ly hôn, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà D, buộc ông T phải trả cho bà D số tiền 200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A hiện cư trú tại New Zealand, ông Nguyễn Hữu T có hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh và hiện đang tạm trú tại thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 37 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận có thẩm quyền giải quyết vụ án ly hôn giữa bà A và ông T.

[3] Tại phiên tòa, bà A vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà A theo quy định tại Điều 228 BLTTDS.

[4] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là *“Ly hôn; Tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; Kiện đòi nợ”*.

[5] Về nội dung:

[6] Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim A, thấy:

[7] Bà A, ông T kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 08/01/2009 nên quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông T là hợp pháp.

[8] Quá trình giải quyết vụ án, ông T không đồng ý ly hôn và mong muốn được hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà A, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, ông T đồng ý ly hôn, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà A đối với ông T.

[9] Về con chung:

[10] Bà A và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hữu Ngân H1 (11 tuổi) và Nguyễn Hữu Bá S (8 tuổi). Cả bà A và ông T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đồng thời xuất trình các giấy tờ có liên quan để chứng minh khả năng tài chính của mình đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con.

[11] Xét thấy: Hiện nay, bà A đang sinh sống tại New Zealand nhưng chưa được cấp thẻ thường trú nhân và chưa có quốc tịch New Zealand, bà A hiện ở nhà thuê và làm việc từ 4-6 giờ/ngày nên việc bà A yêu cầu giao 02 con chung cho bà để bà đưa các con sang New Zealand sinh sống và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung là không thực tế, không đảm bảo quyền và lợi ích của con chung.

[12] Đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của ông T, nhận thấy: Ông T có thu nhập ổn định, các con chung đang sống với ông T đều có kết quả học tập tốt và phát triển khỏe mạnh về cả thể chất lẫn tinh thần, bản thân các cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng ông T, vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T về việc giao cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là H1, S. Bà A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[13] Xét yêu cầu phản tố của ông T, thấy:

[14] Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2023, ông T yêu cầu bà A phải hoàn trả cho ông T số tiền 500.000.000 đồng tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, bao gồm: 7.000 USD tiền mua xe, 360.000.000 đồng tiền môi giới cho bà A đi nước ngoài, 150.000.000 đồng tiền nợ Công ty H3 và tiền giải thể Công ty P. Tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu phản tố về số tiền 360.000.000 đồng tiền môi giới cho bà A đi nước ngoài và 150.000.000 đồng tiền nợ Công ty H3 và tiền giải thể Công ty P. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu phản tố của ông T là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ điều 244 BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố nói trên của ông T. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện riêng khi có yêu cầu.

[15] Xét yêu cầu phản tố về việc buộc bà A phải trả cho bà D số tiền là 200.000.000 đồng tương đương 7.000 USD mà ông T cho rằng đây là số tiền ông vay của bà D để gửi cho bà A vào tháng 8/2019, nhận thấy:

[16] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bà A không thừa nhận số tiền 7.000 USD là nợ vay của bà D mà cho rằng số tiền này được trích từ số tiền vợ chồng bà A chuyển nhượng căn hộ Opal Riverside cho ông

Nguyễn Thanh Đ vào tháng 7/2019 - lời khai này của phía bà A phù hợp với thời điểm chuyển nhượng căn hộ nói trên; trong khi đó, ông T không xuất trình được chứng cứ chứng minh 7.000 USD ông T chuyển cho bà A có nguồn gốc từ số tiền ông vay của bà D. Bản thân bà D cũng thừa nhận thời điểm vay tiền, bà A đã ra nước ngoài sinh sống, việc vay mượn tiền chỉ có một mình ông T đứng ra giao dịch, ông T là người trực tiếp nhận tiền của bà và từ khi vay tiền cho đến thời điểm hiện nay, bà D không thông báo gì cho bà A biết về sự việc ông T vay 200.000.000 đồng này. Do đó, không có căn cứ để cho rằng số tiền 200.000.000 đồng nói trên chính là số tiền 7.000 USD mà ông T đã gửi cho bà A vào tháng 8/2019, từ đó, cũng không có cơ sở để xác định vợ chồng ông T bà A có khoản nợ chung 200.000.000 đồng đối với bà D, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông T.

[17] Xét yêu cầu độc lập của bà Xa Thị D buộc vợ chồng bà A ông T trả cho bà D số tiền 200.000.000 đồng nợ vay, nhận thấy:

[18] Như đã phân tích ở mục [16], phía ông T, bà D không chứng minh được vợ chồng bà A, ông T cùng đứng vay bà D số tiền 200.000.000 đồng và ông T đã đổi số tiền này sang 7.000 USD để chuyển cho bà A vào tháng 8/2019; phía ông T cũng không chứng minh được đã dùng số tiền này để chi trả cho sinh hoạt trong gia đình ông T, bà A nên cũng không đủ cơ sở để xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông T, bà A, vì vậy yêu cầu độc lập của bà D về việc xác định số tiền 200.000.000 đồng ông T vay của bà là nợ chung vợ chồng và buộc vợ chồng bà A, ông T cùng trả số tiền này cho bà D là không có cơ sở chấp nhận.

[19] Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc buộc ông T phải trả cho bà D 200.000.000 đồng là không có căn cứ, bởi lẽ: bà D yêu cầu xác định 200.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng ông T, bà A và buộc vợ chồng ông T, bà A phải trả cho bà D, vì vậy việc Viện kiểm sát đề nghị xác định đây là nợ của riêng cá nhân ông T và buộc một mình ông T phải trả cho bà D 200.00.000 đồng là vượt quá yêu cầu độc lập của bà D.

[20] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D. Chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[21] Về án phí sơ thẩm:

[22] Bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 600.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (gồm 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu nuôi con chung không được chấp nhận), tuy nhiên số tiền này được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000626 ngày 05/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận (do ông Nguyễn Ngọc T2 nộp thay). Bà A còn phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[23] Ông T phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 200.000.000 đồng x 5%) do yêu cầu buộc bà A phải trả nợ 200.000.000 đồng không được chấp nhận, tuy nhiên số tiền này được khấu trừ vào 12.500.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000690 ngày 06/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận, vì vậy hoàn trả cho ông T 2.500.000 đồng.

[24] Bà D phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: 200.000.000 đồng x 5%) do yêu cầu đòi nợ vay không được chấp nhận, tuy nhiên bà D là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 37, điểm a Điều 39, khoản 1, 4 Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 8, 9, 37, 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim A đối với ông Nguyễn Hữu T. Bà Nguyễn Thị Kim A được ly hôn ông Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hữu Ngân H1 (sinh ngày 18/05/2013) và Nguyễn Hữu Bá S (sinh ngày 12/05/2016) cho ông Nguyễn Hữu T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị Kim A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà Nguyễn Thị Kim A theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường

hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu T về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim A phải hoàn trả 360.000.000 đồng tiền môi giới đi nước ngoài, 150.000.000 đồng tiền nợ Công ty H3 và tiền giải thể Công ty P.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu T về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim A phải hoàn trả số tiền 7.000 USD.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Xa Thị D về việc xác định số tiền 200.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hữu T và buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hữu T trả số tiền nợ 200.000.000 đồng.

5. Về án phí:

5.1. Bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 600.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000626 ngày 05/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận (do ông Nguyễn Ngọc T2 nộp thay). Bà A còn phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

5.2. Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 12.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000690 ngày 06/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận. Hoàn trả cho ông T số tiền 2.500.000 đồng.

5.3. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Xa Thị D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, có mặt đại diện hợp pháp của nguyên đơn về phần tài sản, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đương sự (4);
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- UBND phường 4, q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu HS, Tổ HC-TP, án văn (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Diệu